

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2019/DS-PT
Ngày 25/9/2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hồng Phúc;
- Các Thẩm phán: Ông Lương Đức Chính;
Bà Phan Thị Vân Hương.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Ngô Thị Minh Hà, Thư ký của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thúy, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự Thụ lý số 209/2018/TLPT-DS ngày 26/12/2018 về việc “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 18/10/2018 (theo Thông báo đính chính bản án số 350/2018/TB-TA ngày 08/11/2018) của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 8952/2019/QĐ-PT ngày 06/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị N;

Địa chỉ cư trú tại Tổ dân phố P, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai; có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Dương Minh Đ là Luật sư của Chi nhánh Văn phòng luật sư số 1 V tại Hà Nội;

Địa chỉ Văn phòng tại Phòng 507, Tòa nhà V 7, 61 đường K2, quận N, thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Ông Bùi Đức H và bà Nguyễn Thị T;

Cùng địa chỉ cư trú tại Tổ dân phố P, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai; bà Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Các anh chị: Anh Bùi Đức H1, chị Tống Thị N, anh Bùi Đức H2, chị Đỗ Thị H, anh Bùi Đức H3, chị Nguyễn Thị B;

Cùng địa chỉ cư trú tại Tổ dân phố P, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T, anh Bùi Đức H1, chị Tống Thị N, anh Bùi Đức H2, chị Đỗ Thị H, anh Bùi Đức H3 và chị Nguyễn Thị B là ông Bùi Đức H; địa chỉ cư trú tại Tổ dân phố P, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai (bị đơn).

2. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai;

Địa chỉ trụ sở Ủy ban nhân dân huyện B tại Đường Cách mạng Tháng 8, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai. Người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B; người đại diện theo ủy quyền là ông Đỗ Cao T, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, tỉnh Lào Cai. Ông Trần Minh S, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai có Công văn số 1741/UBND-NC ngày 23/9/2019 xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Phan Thị N có đơn khởi kiện và các bản tự khai, cho rằng:

Năm 1970 bố bà là ông Phan Văn L, mẹ bà là Sin Thị X đến định cư tại thôn P 1, huyện B, tỉnh Lào Cai. Tại đây gia đình đã khai phá được rất nhiều đất đai để tăng gia sản xuất.

Năm 1979, Công ty xây dựng 1 H cùng cán bộ địa chính huyện B có đến khảo sát, sau đó mượn đất của gia đình bà. Diện tích đất mượn được thể hiện tại các văn bản sau:

(1) Văn bản ngày 10/6/1988 của Công ty xây dựng 1 H lấy đất làm đường là 120m², diện tích này đã hỗ trợ cho gia đình bà 5000 viên gạch (vì đã đền bù nên bà không yêu cầu giải quyết đối với phần đất này).

(2) Văn bản ngày 22/3/1995 (Biên bản kiểm đếm) của địa phương, diện tích này gồm cây cối, ao, 02 công để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình. Cụ thể là làm sân Panel, làm gạch, bãi tập kết vật liệu xây dựng. Đối với diện tích đất này không hỗ trợ đền bù gì cho gia đình bà. Năm 1990, bố bà chết và năm 1991 mẹ bà chết. Năm 1993, Công ty xây dựng 1 H chuyển đi đã bàn giao lại diện tích đất này cho huyện B. Đến năm 1996, Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Đức H. Cùng thời điểm năm 1996, bà được phân công đi công tác xa nhà nên không có điều kiện tìm hiểu lý do mà Ủy ban nhân dân huyện B không trả lại đất cho gia đình bà. Bà cho rằng Nhà nước mượn thì đến thời điểm nào không sử dụng nữa thì sẽ phải trả lại đất cho gia đình bà.

Năm 2013, ông Bùi Đức H tiếp tục lấn chiếm sang phần đất đòi của gia đình bà. Bà đã mời ông H đến nhà để nói chuyện tình cảm và đề nghị ông H trả lại đất cho gia đình bà nhưng ông H không hợp tác. Ngày 14/3/2014, bà được biết ông H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đòi của gia đình bà. Vì vậy bà khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết phải trả lại đất cho gia đình bà. Cụ thể bà yêu cầu:

(1) Yêu cầu ông Bùi Đức H và bà Nguyễn Thị T trả lại toàn bộ diện tích đất mà ông H bà T đang sử dụng theo kết quả thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện B là 716 m².

(2) Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 8958895, vào sổ 00329.QSDD/209 đối với thửa 225b, tờ bản đồ P3-17 diện tích 516m² do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 30/10/1996 cho ông Bùi Đức H.

(3) Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 142992 đối với thửa 296 tờ bản đồ số 40, có diện tích 120m².

Ông Bùi Đức H và bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về nguồn gốc diện tích đất mà bà Phan Thị N đang tranh chấp với gia đình ông là đất của Hợp tác xã và đường đi. Công ty Xây dựng số 1 H lấy đất san gạt làm sân bãi đóng gạch, sau đó cải tạo thành bãi chứa sỏi, gạch để xây dựng Bệnh viện P. Đến năm 1991, tái lập tỉnh Lào Cai, Công ty Xây dựng số 1 H chuyển lên Lào Cai. Vợ ông bà khi đó là công nhân của Công ty Xây dựng số 1 H nên được mua lại phần đất mà trước kia công ty đã sử dụng. Sau đó ông bà quản lý sử dụng diện tích đất này ổn định, không có tranh chấp với ai. Năm 1996, ông làm đơn đề nghị và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 8958895, sổ vào sổ số 00329/QSDD ngày 30/10/1996 mang tên Bùi Đức H, tại thôn P 1, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai, diện tích 2.111m², trong đó có 516m² đất vườn (thửa số 225b), 1.595m² đất trồng lúa nước (thửa số 68, 240, 67). Sau đó vợ chồng ông làm thủ tục chuyển đổi mục đích 200m² đất vườn sang đất ở, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 142992, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00534, thửa số 296, tờ bản đồ 40 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 03/11/2011 mang tên Bùi Đức H và Nguyễn Thị T.

Năm 2011, ông làm thủ tục tách thửa, tặng cho các con gồm anh Bùi Đức H2, anh Bùi Đức H1, anh Bùi Đức H3. Sau khi tách thửa, tặng cho thì hiện nay gia đình ông H đang quản lý, sử dụng đất như sau:

+ Vợ chồng ông bà quản lý diện tích đất ở 120m² (nằm trong thửa 296, tờ bản đồ 40) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 142992 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 03/11/2011 và diện tích đất vườn 167,8m² (thửa số 293, tờ bản đồ 40) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 273175 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 28/01/2011.

+ Anh Bùi Đức H3 (vợ là Nguyễn Thị B) quản lý sử dụng 80m² đất ở (thửa số 297, tờ bản đồ 40 tách ra từ thửa 296, tờ bản đồ 40) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 461144 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 14/12/2011 và diện tích đất trồng cây lâu năm 17,8m² (thửa số 298, tờ bản đồ 40) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 461145 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 14/12/2011.

+ Anh Bùi Đức H2 (vợ là Đỗ Thị H) quản lý sử dụng diện tích 96,8m² (thửa số 294, tờ bản đồ 40) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 272907 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 14/3/2011.

+ Anh Bùi Đức H1 (vợ là Tống Thị N) quản lý sử dụng diện tích đất 108,6m² (thửa số 295, tờ bản đồ 40), trong đó có 60m² đất ở và 48,6m² đất trồng cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 272946 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 08/3/2011.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị N, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật vì gia đình ông có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Bùi Đức H1, chị Tống Thị N, anh Bùi Đức H2, chị Đỗ Thị H, anh Bùi Đức H3, chị Nguyễn Thị B đều nhất trí với quan điểm của bị đơn ông Bùi Đức H, không nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị N.

Người đại diện của Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:

Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Đức H được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 1; Điều 3, Điều 12 Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; khoản 2 Điều 52 Luật Đất đai năm 2003; Điều 135 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003; Điều 25 của Quyết định số 70/2005/QĐ-UBND ngày 23/02/2005 và Điều 26 của Quyết định số 56/2008/QĐ-UBND ngày 29/10/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định về trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Về nguồn gốc giao đất: Thửa đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Đức H năm 1996, trước đây là sân làm gạch Panel của Công ty Xây dựng số 1 H; Năm 1991, Công ty Xây dựng số 1 H chuyển lên thị xã Lào Cai do việc tái lập tỉnh Lào Cai (tháng 10/1991), cuối năm 1991, ông Bùi Đức H làm nhà ở và canh tác tại đó; ngày 30/10/1996, hộ ông Bùi Đức H, bà Nguyễn Thị T được Ủy ban nhân dân huyện B giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00329/QSĐĐ, diện tích được cấp là 516m²; mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm. Năm 2011, hộ gia đình ông Bùi Đức H, bà Nguyễn Thị T được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, số phát hành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 142992, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 00534 ngày 03/11/2011, diện tích 200m², mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị.

Diện tích 716m² thuộc thửa đất số 225, tờ bản đồ P3-17 (tờ bản đồ số 40 đo mới), Công ty Xây dựng số 1 H sử dụng làm sân đóng gạch và đổ panel từ năm 1985 đến cuối năm 1999 thì không sử dụng nữa (do chuyển địa điểm), hộ gia đình ông Bùi Đức H đã làm nhà và canh tác trên diện tích đất này. Năm 1996, hộ ông

Bùi Đức H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 225b, tờ bản đồ P3-17 (tờ bản đồ số 40 đo mới), diện tích 516m², mục đích sử dụng đất là đất vườn (đất trồng cây lâu năm) là phù hợp với khoản 1 Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993; khoản 1 Điều 3 và Điều 6 Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ ban hành quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Diện tích 200m² đất ở tại đô thị, hộ gia đình ông Bùi Đức H sử dụng ổn định từ năm 1993 đến ngày 03/11/2011 được Ủy ban nhân dân huyện B công nhận quyền sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa 296 (số thửa cũ 225a), tờ bản đồ số 40 (tờ bản đồ cũ P3-17, diện tích 200m² là đúng với quy định của Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Vì vậy, bà N khởi kiện yêu cầu gia đình ông H trả lại diện tích 716m² đất tại thửa đất số 225, tờ bản đồ P3-17 (tờ bản đồ số 40 đo mới) tại Tổ dân phố Phú Thịnh 1, thị trấn Pu là không có căn cứ, Ủy ban nhân dân huyện B không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà N về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Bùi Đức H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 18/10/2018 (theo Thông báo đình chính bản án số 350/2018/TB-TA ngày 08/11/2018 đình chính lại là Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 18/10/2018), Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai căn cứ vào Luật Đất đai năm 1987; Luật đất đai 1993; khoản 5 Điều 26, Điều 100 Luật Đất đai 2013; khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quyết định: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/10/2018 bà Phan Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phan Thị N thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa và các bên đương sự về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác và cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thị N cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã có nhiều vi phạm như, việc định giá không đầy đủ, không triệu tập đủ người làm chứng, không làm rõ quá trình cấp đất cho ông H, yêu cầu Tòa án hỗ trợ trong việc thu thập chứng cứ nhưng không được Tòa án chấp nhận... Hội đồng xét xử phúc thẩm đã xem xét các tài liệu tố tụng có trong hồ sơ vụ án và thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nên bà Phan Thị N yêu cầu hủy án sơ thẩm do vi phạm tố tụng là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về nội dung khởi kiện của bà Phan Thị N yêu cầu ông Bùi Đức H, bà Nguyễn Thị T trả lại diện tích 716 m² đất ông H, bà T đang sử dụng và chia tách cho các con của ông H bà T:

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, về nguồn gốc đất, bà Phan Thị N cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là do bố mẹ bà N là ông Phan Văn L và bà Sin Thị X khai hoang từ năm 1970. Năm 1988, Công ty Xây dựng số 1 H có thỏa thuận với gia đình bà lấy 120m² đất để mở đường vành đai thị trấn và phục vụ cho bãi tập kết vật liệu xây dựng và đã bồi thường 5000 viên gạch. Ngoài ra Công ty còn lấy diện tích 1000m² đất của gia đình bà để xây dựng công trình làm sân panel và làm bãi tập kết vật liệu xây dựng (có văn bản kiểm đếm cây cối, cống, ao ngày 22/3/1995) nhưng không đền bù cho gia đình bà. Năm 1993 Công ty Xây dựng số 1 H chuyển đi nơi khác nhưng không trả lại đất cho gia đình bà.

Tại phiên tòa, bà Phan Thị N tiếp tục khẳng định, nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của bố mẹ bà khai phá, nhưng bố mẹ bà chưa được nhà nước giao đất, chưa đăng ký việc sử dụng đất. Bố bà N là ông Phan Văn L chết năm 1990 và mẹ bà N là bà Sin Thị X chết năm 1991. Sau khi bố mẹ chết, bà N cũng không trực tiếp sử dụng diện tích đất đó cho đến khi xảy ra tranh chấp.

Như vậy, việc bà N cho rằng diện tích đất tranh chấp là do, năm 1988 bố mẹ bà cho Công ty Xây dựng số 1 H mượn 120m² đất, đã đền bù cho gia đình bà 5000 viên gạch và diện tích đất này bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với diện tích 1000m² bà cho rằng, Công ty Xây dựng số 1 H mượn năm 1983 để làm sân panel và làm bãi tập kết vật liệu xây dựng, có lập biên bản kiểm kê đền bù để xây dựng công trình ngày 22/3/1995 (Lúc này Công ty xây dựng đã chuyển địa điểm) nhưng bà cũng không cung cấp được chứng cứ nào để chứng minh Công ty đã mượn đất của gia đình bà, cụ thể diện tích là bao nhiêu, ranh giới diện tích đất như thế nào, hiện nay diện tích đất đó nằm tại vị trí nào. Mặt khác, theo quy định của pháp luật, tại thời điểm năm 1983 người sử dụng đất cũng không có quyền cho mượn đất như bà N trình bày. Sau khi ông L và bà X chết, Công ty Xây dựng số 1 chuyển đi, ông Bùi Đức H và bà Nguyễn Thị T đã sử dụng diện tích đất này nhưng bà N cũng không có ý kiến gì. Năm 1996, Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bùi Đức H bà Nguyễn Thị T.

Như vậy, trên thực tế gia đình bà N đã không trực tiếp sử dụng diện tích đất này từ năm 1983 đến nay, không đăng ký sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, cho nên theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai thì bà N không thuộc diện được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất mà bà N cho rằng có nguồn gốc là của bố mẹ bà để lại.

Mặt khác theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách quản lý đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, vì vậy việc bà N khởi kiện đòi lại đất có nguồn gốc do ông cha khai phá là không có căn cứ nên không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là đúng.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị N về việc yêu cầu Tòa án hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã vào sổ 00329.QSDĐ/209 đối với thửa 225b, tờ bản đồ P3-17 diện tích 516m², được Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 30/10/1996 cho ông Bùi Đức H và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 142992 đối với thửa 296 tờ bản đồ số 40, diện tích 200m² do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 30/11/2011 cho ông Bùi Đức H và bà Nguyễn Thị T:

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, ngày 30/10/1996 hộ ông Bùi Đức H và bà Nguyễn Thị T được Ủy ban nhân dân huyện B giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00329.QSDĐ, diện tích được cấp là 516m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm. Ngày 03/11/2011, hộ ông Bùi Đức H và bà Nguyễn Thị T được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, số phát hành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 142992, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CH 00534, diện tích 200m², mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông Bùi Đức H đã thực hiện thủ tục tách thửa, tặng cho các con một phần diện tích đất trên.

Xét thấy việc Ủy ban nhân dân huyện B giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bùi Đức H, bà Nguyễn Thị T và đăng ký biến động một phần cho các con là có căn cứ pháp luật, không xâm phạm đến quyền lợi của bà Phan Thị N. Vì vậy, việc bà Phan Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp cho hộ ông Bùi Đức H, bà Nguyễn Thị T là không có căn cứ nên không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa cũng cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ đơn khởi kiện của bà Phan Thị N là có căn cứ, cho nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc

thẩm bác kháng cáo và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do kháng cáo của bà Phan Thị N không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận, cho nên bà Phan Thị N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo; giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm;
2. Bà Phan Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2010/0000334 ngày 01/11/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai.
3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND tỉnh Lào Cai;
- Cục THADS tỉnh Lào Cai;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ (2), phòng HCTP (2b);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Hồng Phúc